

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 279/2025/DS-ST.

Ngày 27-5-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành T.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Đầu;
- Ông Đinh Minh Hoàng.

Thư ký phiên tòa: Ông Chiêm Tiền QN- Thư ký Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa: Bà Từ Ngọc H1 - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1370/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2024, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 170/2025/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 126/2025/QĐST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 11/2025/QĐST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2025, giữa:

1. Nguyên đơn:

1/Ông Trần Minh A, sinh năm 1976,

2/Bà Mai Thu H2, sinh năm 1987,

Cùng địa chỉ: Số 8 Đường số 2C, phường A, quận B, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ái L, sinh năm 1997, địa chỉ: Tổ dân phố 6, ĐL, thị xã HL, tỉnh HT, là đại diện ủy quyền. (Giấy ủy quyền có công chứng số 00000943, quyền số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02/4/2025 của Văn phòng công chứng DTT, Thành phố H). (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trương Hồng Đ, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số 10 Đường số 2C, phường A, quận B, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Ngô Trọng H3, sinh năm 1965, địa chỉ: số 21/1 Lê Ngã, phường Phú Trung, quận Tân Phú, Thành phố H, là đại diện ủy quyền. (Giấy ủy quyền có công chứng số 000950, quyền số

02/2025/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/02/2025 của Văn phòng công chứng Trần Thanh Hải, Thành phố H). (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai, ông Trần Minh A, bà Mai Thu H2, có bà Nguyễn Thị Ái L đại diện ủy quyền, trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên từ ngày 01/8/2022 đến 17/01/2023, ông A, bà H2 đã cho bà Đ vay tiền nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản từ tài khoản 19121776910018 và 19021776910013 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần K (gọi tắt là Tech) đến tài khoản 060185411411 của bà Đ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (gọi tắt là S), cụ thể: tài khoản 19121776910018 chuyển 19 lần với số tiền 3.198.000.000 đồng và tài khoản 19021776910013 chuyển 22 lần với số tiền 3.855.000.000 đồng, tổng số tiền là 7.053.000.000 đồng. Từ ngày 30/8/2022 đến 13/12/2022, bà Đ có 32 lần chuyển tiền trả nợ với số tiền là 4.502.799.000 đồng và còn nợ là 2.550.201.000 đồng. Vào ngày 28/3/2023, do số tiền vay và trả được bà H2 với bà Đ chuyển qua lại nhiều lần nên ông A, bà H2 với bà Đ đến Văn phòng Luật sư Đ1 để ký “Hợp đồng vay tiền” nhằm xác định và chốt lại số tiền vay, thời hạn vay và mức lãi suất. Ông A, bà H2 với bà Đ đã xác định, chốt lại số tiền vay là 2.850.000.000 đồng, với thời hạn vay là 29 tháng, kể từ ngày 28/3/2023 đến hết ngày 29/8/2025.

Ngày 15/5/2025, qua làm việc, đối chất, ông A và bà H2 xác định số tiền đã chuyển cho bà Đ vay là 10.319.000.000 đồng; bà Đ đã trả là 8.280.299.000 đồng và còn nợ số tiền gốc đến ngày 15/5/2025 là 2.038.701.000 đồng. Ngoài ra, theo thỏa thuận thì mức lãi suất vay là 1,6%/tháng nhưng từ khi ký “Hợp đồng vay tiền” cho đến nay, bà Đ không trả bất cứ khoản tiền nào như thỏa thuận, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông A, bà H2 nên ngày 31/10/2024, ông A, bà H2 đã có đơn yêu cầu bà Đ trả nợ trước hạn đối với tất cả số tiền còn nợ.

Do đó, ông A và bà H2 thống nhất với bà Đ về việc chấm dứt Hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2023 giữa bà H2, ông A với bà Đ, buộc cá nhân bà Đ phải trả số tiền vay còn nợ gồm tiền gốc là 2.038.701.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 29/4/2023 đến ngày vụ án được xét xử (ngày 27/5/2025), theo mức lãi suất là 1,6%/tháng là 811.131.171 đồng, tổng cộng là 2.849.832.171 (hai tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu tám trăm ba mươi hai nghìn một trăm bảy mươi một) đồng, trả làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Trương Hồng Đ, có Ngô Trọng H3 đại diện ủy quyền, trình bày tại Biên bản đối chất ngày 15/5/2025: Bà Đ xác định có vay tiền của ông A, bà H2 bằng hình thức chuyển khoản và đến ngày 28/3/2023, bà H2, ông A với bà Đ có đến văn phòng Luật sư Đ1 để ký “Hợp đồng vay tiền”, nhằm chốt lại số tiền bà H2, ông A đã cho bà Đ vay, thời hạn vay và lãi suất với nội dung: số tiền cho vay là 2.850.000.000 đồng và thời hạn vay là 29 tháng, kể từ ngày 28/3/2023 đến hết ngày 29/8/2025. Qua đối chất, bà Đ xác định bà H2, ông A đã chuyển cho bà Đ vay tổng số tiền là 10.319.000.000 đồng, đến nay, bà Đ đã trả cho bà H2, ông A số tiền là 8.280.299.000 đồng và còn nợ là 2.038.701.000 đồng.

Qua yêu cầu của ông A và bà H2, bà Đ có Hiếu đại diện ủy quyền, thống nhất với ông A, bà H2 về việc chấm dứt hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2023 giữa bà H2, ông A với bà Đ. Bà Đ đồng ý trả số tiền gốc còn nợ 2.038.701.000 (hai tỷ không trăm ba mươi tám triệu bảy trăm lẻ một nghìn) đồng cho ông A, bà H2 theo quy định của pháp luật. Bà Đ có ý kiến về việc ông A, bà H2 yêu cầu mức lãi suất và thời gian tính lãi là phù hợp với quy định của pháp luật nhưng do hiện nay bà Đ rất khó khăn nên đề nghị ông A, bà H2 không tính tiền lãi hoặc nếu có tính lãi thì chỉ theo mức là 6%/năm.

Tại phiên tòa:

* Ông A và bà H2, có bà L đại diện ủy quyền thống nhất với bà Đ về việc chấm dứt hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2023 giữa ông A, bà H2 với bà Đ và yêu cầu cá nhân bà Đ phải trả số tiền vay còn nợ gồm tiền gốc là 2.038.701.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 29/4/2023 đến ngày vụ án được xét xử (ngày 27/5/2025), theo mức lãi suất là 1,6%/tháng, là 811.131.171 đồng, tổng cộng là 2.849.832.171 (hai tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu tám trăm ba mươi hai nghìn một trăm bảy mươi một) đồng, trả làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

* Bà Đ, có ông H2 đại diện ủy quyền, thống nhất với ông A, bà H2 về việc chấm dứt Hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2023 giữa ông A, bà H2 với bà Đ. Bà Đ đồng ý trả cho ông A, bà H2 số tiền gốc còn nợ theo quy định của pháp luật, tuy nhiên, bà Đ có ý kiến là ngày 15/5/2025 xác định số tiền gốc còn nợ là 2.038.701.000 đồng nhưng sau đó xem xét lại thì xác định đã trả được cho ông A, bà H2 là thêm 200.000.000 đồng chứ không phải 2.038.701.000 đồng nhưng chưa cung cấp chứng cứ để chứng minh. Bà Đ cũng có ý kiến về việc ông A, bà H2 yêu cầu mức lãi suất và thời gian tính lãi là phù hợp với quy định của pháp luật nhưng do hiện nay bà Đ rất khó khăn nên đề nghị không tính tiền lãi hoặc nếu tính lãi thì chỉ theo mức là 6%/năm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm xét xử, Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật như thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng; Tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; Thông báo và tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự đúng theo quy định, tuy nhiên về thời hạn xét xử có chậm hơn so với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án đúng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, tuân thủ đúng pháp luật; Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của ông A, bà H2 và bà Đ về việc chấm dứt Hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2023 giữa bà H2, ông A với bà Đ và chấp nhận yêu cầu của ông A và bà H2 buộc bà Đ phải trả tổng số tiền còn nợ là 2.849.832.171 đồng, gồm tiền gốc là 2.038.701.000 đồng và tiền lãi là 811.131.171 đồng, trả làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Đối với ý kiến của phía bà Đ cho rằng số tiền đã trả được cho ông A, bà H2

là thêm 200.000.000 đồng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, phía bà Đ không cung cấp chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để xem xét nên đề nghị không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản, bị đơn, bà Trương Hồng Đ có địa chỉ cư trú tại số 10 Đường số 2C, phường A, quận B, theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H.

[2]. Về nội dung: Ông A, bà H2 với bà Đ có ký hợp đồng vay tiền nhưng trong quá trình thực hiện thì phát sinh tranh chấp nên ông A, bà H2 có đơn khởi kiện bà Đ tại Tòa án nhân dân quận B. Qua yêu cầu của ông A, bà H2 và ý kiến của phía bà Đ, Hội đồng xét xử, xét thấy:

[2.1]. Căn cứ vào các tài liệu là: sổ phụ kiêm phiếu báo nợ/có từ ngày 01/8/2022 đến 17/01/2023 của tài khoản 19121776910018; sổ phụ kiêm phiếu báo nợ/có từ ngày 01/8/2022 đến 17/01/2023 của tài khoản 19021776910013; liệt kê giao dịch tài khoản khách hàng Mai Thu H2 từ ngày 01/8/2022 đến 31/12/2022 đối với 02 tài khoản 19021776910013 và 19121776910018 tại Ngân hàng TMCP K (gọi tắt là Tech) và Hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2023 giữa bà H2, ông A với bà Đ do ông A, bà H2 cung cấp và các tài liệu là bảng sao kê tài khoản 060185411411 từ ngày 01/8/2022 đến 31/10/2022 và từ ngày 01/01/2023 đến 30/7/2023 của bà Đ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (gọi tắt là S) do phía bà Đ cung cấp cùng với sự thừa nhận của đôi bên, có cơ sở xác định giữa ông A, bà H2 với bà Đ có quan hệ vay tiền bằng hình thức chuyển khoản và đến ngày 28/3/2023, bà H2, ông A với bà Đ ký “Hợp đồng vay tiền” nhằm chốt lại số tiền vay, thời hạn trả nợ và mức lãi suất vay.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông A, bà H2 với bà Đ cùng thống nhất với nhau về việc chấm dứt hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2023 giữa ông A, bà H2 với bà Đ.

Xét thấy, hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2023 giữa ông A, bà H2 với bà Đ, tại Điều 2 có nội dung: “Thời hạn vay là 29 tháng, kể từ ngày 28/3/2023 đến hết ngày 29/8/2025”. Như vậy, hợp đồng vay tiền giữa ông A, bà H2 với bà Đ vẫn còn thời hạn. Theo Điều 385 của Bộ luật Dân sự năm 2015, quy định: “Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”; theo Điều 401, quy định: “1. Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác; 2. Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết. Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định

của pháp luật” và theo khoản Điều 422 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định hợp đồng chấm dứt trong trường hợp sau đây: “2. Theo thỏa thuận của các bên”.

Tại Biên bản đối chất ngày 15/5/2025, ông A, bà H2 với bà Đ cùng thống nhất thỏa thuận chấm dứt hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2023. Như vậy, thỏa thuận chấm dứt hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2023 giữa ông A, bà H2 với bà Đ là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận.

[2.3] Ngoài ra, ông A, bà H2 cũng có yêu cầu của buộc cá nhân bà Đ phải trả số tiền nợ gốc còn thiếu là 2.038.701.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 29/4/2023 đến ngày vụ án được xét xử (ngày 27/5/2025), theo mức lãi suất là 1,6%/tháng, là 811.131.171 đồng, tổng cộng là 2.849.832.171 đồng, trả làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy, theo hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2023 giữa ông A, bà H2 với bà Đ, tại Điều 1 có nội dung: “*Tiền vay: Bên A đồng ý cho Bên B vay số tiền là: 2.850.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng chẵn)...*”. Qua đối chất ngày 15/5/2025, ông A, bà H2 và bà Đ (có ông H2 đại diện ủy quyền) cùng xác nhận: số tiền ông A, bà H2 đã chuyển cho bà Đ vay tổng cộng là 10.319.000.000 đồng; số tiền bà Đ đã trả là 8.280.299.000 đồng và còn nợ là 2.038.701.000 đồng. Như vậy, có cơ sở xác định bà Đ còn nợ ông A, bà H2 là 2.038.701.000 đồng. Do đó, ông A, bà H2 yêu cầu buộc cá nhân bà Đ phải trả số tiền nợ gốc 2.038.701.000 đồng, trả làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ.

Theo hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2023 giữa ông A, bà H2 với bà Đ, tại Điều 2 có nội dung: “*Thời hạn vay là 29 tháng, kể từ ngày 28/3/2023 đến hết ngày 29/8/2025*” và tại khoản 1 Điều 3 có nội dung: “*Lãi suất: Các bên thỏa thuận lãi suất cho toàn bộ số tiền vay nêu trên là 1,6%/tháng/số tiền còn lại phải thanh toán...*”. Như vậy, có cơ sở xác định hợp đồng vay giữa ông A, bà H2 với bà Đ là hợp đồng vay có thời hạn và có thỏa thuận lãi suất vay.

Theo điểm a khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, quy định: “*Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này*”; theo Điều 357, quy định: “*1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này...*” và theo khoản 1 Điều 468, quy định: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực*”. Từ quy định nói trên, giữa ông A, bà H2 với bà Đ thỏa thuận lãi suất vay 1,6%/tháng (19,2%/năm) là phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo sự thừa nhận của ông A, bà H2 và phía bà Đ thì từ khi ký hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2023 cho đến nay, bà Đ đã không trả nợ gốc và lãi cho ông A, bà H2. Như vậy có cơ sở xác định bà Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền và thời hạn vi phạm được xác định là ngày 29/4/2023. Từ ngày 29/4/2023 đến ngày vụ án được xét xử (ngày 27/5/2025) là 02 năm 26 ngày, số tiền lãi là 2.038.701.000 đồng x 1,6%/tháng (19,2%/năm) x (02 năm 26 ngày) là 811.131.171 đồng. Do đó, ông A, bà H2 buộc cá nhân bà Đ phải trả lãi từ ngày 29/4/2023 đến ngày vụ án được xét xử (ngày 27/5/2025) với số tiền 811.131.171 đồng là có căn cứ.

Từ những nhận định nói trên, đối với yêu cầu của ông A, bà H2 buộc cá nhân bà Đ phải trả số tiền nợ gốc đã vay còn thiếu là 2.038.701.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 29/4/2023 đến ngày vụ án được xét xử (ngày 27/5/2025), theo mức lãi 1,6%/tháng với số tiền 811.131.171 đồng, tổng cộng là 2.849.832.171 (hai tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu tám trăm ba mươi hai nghìn một trăm bảy mươi một) đồng, trả làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[2.4]. Bà Trương Hồng Đ, có ông Ngô Trọng H3 đại diện ủy quyền, có ý kiến là ngày 15/5/2025 bà Đ xác định số tiền gốc còn nợ là 2.038.701.000 đồng nhưng sau đó xem xét lại thì xác định đã trả được cho ông A, bà H2 là thêm 200.000.000 đồng chứ không phải 2.038.701.000 đồng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, qua đối chất và tại phiên tòa, phía bà Đ không cung cấp được các chứng cứ chứng minh đã trả được cho ông A, bà H2 thêm 200.000.000 đồng. Do đó, lời trình bày của bà Đ là không có căn cứ xem xét nên không chấp nhận. Ngoài ra, bà Trương Hồng Đ, có ông Ngô Trọng H3 đại diện ủy quyền, có ý kiến là phía ông A, bà H2 yêu cầu mức lãi suất 1,6%/tháng và thời gian yêu cầu tính lãi là phù hợp với quy định của pháp luật nhưng hiện nay do bà Đ rất khó khăn nên đề nghị phía ông A, bà H2 không tính tiền lãi hoặc nếu có tính lãi thì chỉ theo mức là 6%/năm. Tuy nhiên, ý kiến đề nghị của phía bà Đ không được phía ông A, bà H2 chấp nhận. Vì vậy, ý kiến đề nghị không tính tiền lãi hoặc nếu có tính lãi thì chỉ theo mức là 6%/năm của phía bà Đ là không có cơ sở xem xét.

[3] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của ông A, bà H2 với bà Đ về việc chấm dứt Hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2023 giữa bà H2, ông A với bà Đ và chấp nhận yêu cầu của ông A và bà H2 buộc bà Đ phải trả tổng số tiền còn nợ là 2.849.832.171 đồng, gồm tiền gốc là 2.038.701.000 đồng và tiền lãi là 811.131.171 đồng, trả làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kiến của phía bà Đ cho rằng số tiền đã trả được cho ông A, bà H2 là thêm 200.000.000 đồng. Xét thấy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tại phiên tòa là có căn cứ và cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; khoản 3 Điều 144 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì bà Đ phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông A, bà H2 nên phải chịu án phí trên số tiền phải trả là

2.849.832.171 đồng. Số tiền án phí là 72.000.000 đồng + $[2\% \times (2.849.832.171 \text{ đồng} - 2.000.000.000 \text{ đồng})] = 88.996.643 \text{ đồng}$. Bà Đ phải chịu án phí là 88.996.643 đồng.

Ông A, bà H2 không phải chịu án phí DSST. Hoàn trả cho ông A, bà H2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 46.092.372 đồng theo biên lai thu số 0048454 ngày 21/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 146; Điều 147; Điều 203; Điều 220; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 259 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357; Điều 385; Điều 401; Điều 422; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 và của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của UBTVQH.

1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Trần Minh A và bà Mai Thu H2 với bà Trương Hồng Đ.

Về việc chấm dứt hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2023 giữa ông Trần Minh A và bà Mai Thu H2 với bà Trương Hồng Đ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh A và bà Mai Thu H2.

Buộc bà Trương Hồng Đ phải trả cho ông Trần Minh A và bà Mai Thu H2 số tiền vay còn nợ gồm: tiền vốn là 2.038.701.000 đồng và tiền lãi là 811.131.171 đồng, tổng cộng là 2.849.832.171 (hai tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu tám trăm ba mươi hai nghìn một trăm bảy mươi một) đồng, trả làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ khi ông Trần Minh A và bà Mai Thu H2 có yêu cầu thi hành án nếu bà Trương Hồng Đ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Án phí DSST:

3.1. Bà Trương Hồng Đ phải chịu án phí là 88.996.643 (tám mươi tám triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm bốn mươi ba) đồng.

3.2. Ông Trần Minh A và bà Mai Thu H2 không phải chịu án phí DSST. Hoàn trả cho ông Trần Minh A và bà Mai Thu H2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 46.092.372 (bốn mươi sáu triệu không trăm chín mươi hai nghìn ba trăm bảy

mười hai) đồng theo biên lai thu số 0048454 ngày 21/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố H.

4. Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Đã giải thích quy định về quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự).

Nơi nhận:

- TAND TP.H;
- VKSND quận B;
- CC THADS quận B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; VP (N).

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thành T